

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH đầu tư thương mại xây dựng 139 và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 20/6/2021.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH đầu tư thương mại xây dựng 139

Mã số thuế: 3801244243

Địa chỉ: Đội 1, Ấp Cầu 2, Xã Đồng Tiến Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Đường Trần Quang Diệu, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 1366

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp.

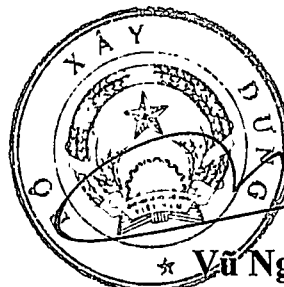
Nơi nhận:

- Công ty TNHH đầu tư thương mại xây dựng 139;
- Sở XD Bình Phước;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG

VỤ TRƯỞNG

VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



★ Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1366
(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 141 /GCN-BXD, ngày 15 tháng 7 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG		
1.	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:03
2.	Xác định độ bền uốn và nén của xi măng	TCVN 6016:11
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:15
THỬ NGHIỆM CÁT, ĐÁ, SỎI		
4.	Xác định thành phần hạt và mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:06
5.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:06
6.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06
7.	Xác định khối lượng thể tích và khối lượng xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:06
8.	Xác định độ ẩm, độ hút nước	TCVN 7572-7:06
9.	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu lớn và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06
10.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06
11.	Xác định độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06
12.	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06
13.	XĐ độ mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06
14.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06
15.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa trong đá dăm (sỏi)	TCVN 7572-17:06
16.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:06
17.	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:06
18.	Xác định hệ số (ES)	ASTM D2419:91; AASHTO T176
THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG		
19.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:93
20.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93
21.	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:93
22.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:93
23.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:93
24.	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:93
25.	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:93
26.	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:93
27.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:93
28.	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338:12
THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG		
29.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:03
30.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:03
31.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:03
32.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:03
33.	Xác định khả năng thời gian bắt đầu đông kết của vữa	TCVN 3121-9:03

11 / 11

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
34.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:03
35.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:03
36.	Xác định độ hút nước của mẫu vữa đóng rắn	TCVN3121-18:03
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH, NGÓI XÂY DỰNG		
37.	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:09
38.	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09
39.	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09
40.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09
41.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:09
42.	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:09
43.	Gạch Bê tông: Thí nghiệm kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ rỗng; độ mài mòn, độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6477:16
44.	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ mài mòn, độ hút nước	TCVN 6476:11
45.	Gạch Terrazzo: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; cường độ nén, uốn; độ hút nước; độ mài mòn	TCVN 7744:13
46.	Gạch Granito: Xác định mức khuyết tật ngoại quan, độ mài mòn, độ chịu lực xung kích, độ cứng bề mặt	TCVN 6074:95
47.	Bê tông nhẹ, Gạch bê tông bọt khí không chung áp, Bê tông khí chung áp (AAC): Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ hút nước, độ ẩm và khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:17
48.	Gạch xi măng lát nền: Xác định độ mài mòn bề mặt, độ hút nước, độ va đập xung kích, tải trọng uốn gãy toàn viên	TCVN 6065:95
49.	Ngói đất sét nung, Ngói xi măng: Xác định tải trọng uốn gãy, độ hút nước, thời gian không xuyên nước, khuyết tật ngoại quan, khối lượng 1m ² ngói bão hòa nước	TCVN 1452:04; TCVN 4313:95
50.	Gạch ốp lát: Xác định chỉ tiêu cơ lý, xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, độ bền uốn, độ mài mòn, độ cứng bề mặt	TCVN 6415:16
KIỂM TRA THÉP, KIM LOẠI, MỐI HÀN		
51.	Thử kéo	TCVN 197:14; TCVN 6288:97
52.	Thử uốn và uốn lại	TCVN 198:08; TCVN 6287:97
53.	Kiểm tra chất lượng mối hàn-thử uốn	TCVN 5401:10
54.	Kiểm tra chất lượng mối hàn - thử kéo ngang	TCVN 8310:10
55.	Kiểm tra chất lượng mối hàn - thử kéo dọc	TCVN 8311:10
56.	Kiểm tra không phá hủy mối hàn - PP siêu âm	TCVN 6735-00; TCVN 1548-87
57.	Thử kéo bulông, đai ốc	TCVN 1916:95
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG		
58.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12
59.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12
60.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12
61.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14
62.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:12

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
63.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12
64.	Xác định độ chặt đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 4201:12; TCVN 12790:20; 22TCN 333:06; 22TCN 59:84
65.	Đầm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:12; 22TCN 333-06; TCVN 12790:20
66.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12
67.	Xác định sức chịu tải CBR trong phòng và hiện trường	22TCN 332:06; TCVN 8821:12; TCVN 12792:20
68.	Xác định đặt trung tan rã của đất	TCVN 8718:12
69.	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:12; ASTM D4546
70.	Xác định góc nghiêng tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:12
71.	Xác định hàm lượng hữu cơ	TCVN 8726:12
72.	Xác định hệ số thấm của đất	TCVN8723:12; ASTM D2434
THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG		
73.	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng PP dao đai	TCVN 12791:20; TCVN 8729:12; TCVN 8728:12; 22 TCN 02-71
74.	Độ ẩm; Khối lượng TT của đất trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	22TCN 346:06; TCVN 8729:12; TCVN 8730:12
75.	Xác định modul đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp tấm ép cứng	TCVN 8861:11
76.	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:11
77.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát	TCVN 8866:11
78.	Xác định modul đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Benkelman	TCVN 8867:11
79.	Xác định cường độ nén của bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:12
80.	Phương pháp thử không phá hủy - Xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:12
81.	Cọc- PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:12
82.	Thí nghiệm khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396 :12
83.	Đo điện trở đất	TCVN 9385 :12
84.	Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:12
85.	Quan trắc lún công trình, trắc địa công trình xây dựng	TCVN 9360:12; TCVN 9398:12
86.	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:11; ASTM-D4429-92
87.	Thí nghiệm Bentonite: Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, độ pH, tỷ lệ chất keo, lực cát tĩnh, độ dày áo sét, tính ổn định	TCVN 11893:17; ASTM D4972
BÊ TÔNG NHỰA		
88.	Phương pháp xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11
89.	Phương pháp xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy ly tâm	TCVN 8860-2:11
90.	Phương pháp xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11
91.	Phương pháp xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11
92.	Phương pháp xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:11

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
93.	Phương pháp xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11
94.	Phương pháp xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11
95.	Phương pháp xác định hệ số độ lu lèn	TCVN 8860-8:11
96.	Phương pháp xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11
97.	Phương pháp xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11
98.	Phương pháp xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11
99.	Phương pháp xác định độ ổn định của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11
100.	Phương pháp Marshall để lựa chọn tỷ lệ và thành phần vật liệu trong Bê tông nhựa	TCVN 8820-2011
101.	Bột khoáng cho bê tông nhựa: Xác định thành phần hạt, lượng mất khi nung, hàm lượng nước, KL riêng, KL thể tích, KL-TT và độ rỗng dư, hệ số háo nước, hàm lượng chất hoà tan trong nước, độ trương nở thể tích, chỉ số hàm lượng nhựa	22TCN 58:84
NHỰA BITUM		
102.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:05
103.	Xác định modun đàn hồi và độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:05
104.	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:05
105.	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05
106.	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:05
107.	Xác định độ hòa tan trong tricloetylen	TCVN 7500:05
108.	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:05
109.	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:05

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.